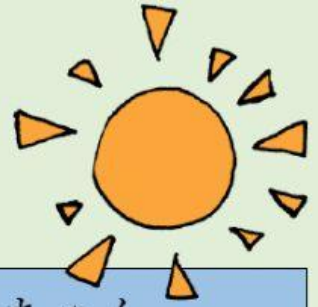


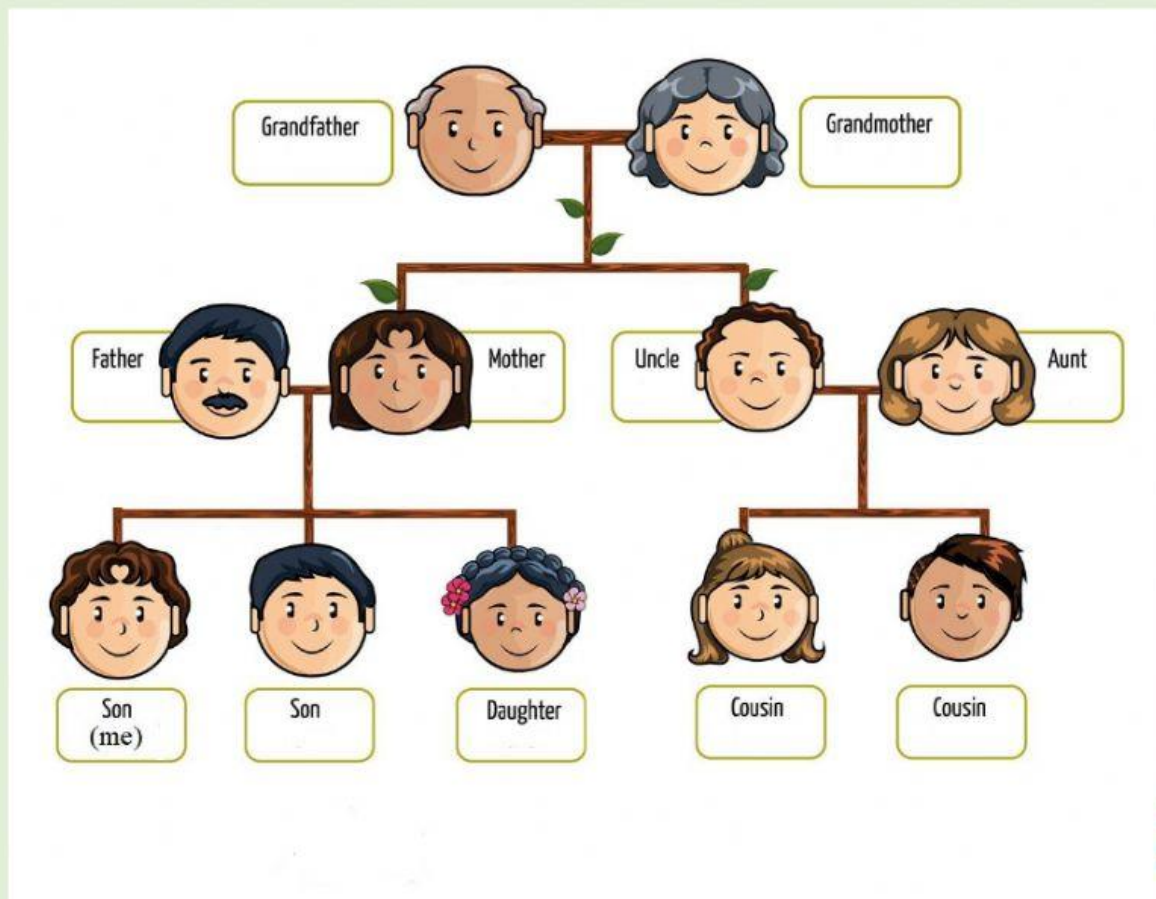


## KIỂM TRA BÀI 7



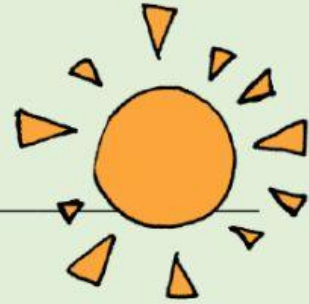
Bài 1: Chọn từ trong khung:

|        |       |        |
|--------|-------|--------|
| おかあさん  | おとうさん | おじいちゃん |
| おばあちゃん | おにいさん | おねえさん  |
| ナムさん   | おばさん  | おじさん   |





**Bài 2: Hoàn thành câu dựa vào từ gợi ý:**



1. ナイフとフォークで \_\_\_\_\_
2. はさみで \_\_\_\_\_
3. パソコン \_\_\_\_\_
4. えんぴつ \_\_\_\_\_
5. やまださんにはなを \_\_\_\_\_

**Bài 3: Dịch các câu sau sang tiếng Nhật:**

1. Tôi nhận bánh kem từ ông yamada.  
→
2. Ông Satou đã tặng mẹ tôi hoa.  
→
3. Tạm biệt trong tiếng Nhật nói như thế nào?  
→
4. Anh/chị đã gửi đồ chưa?

Rồi, tôi đã gửi rồi. / Chưa, tôi chưa gửi.

→  
→

